FireAnt

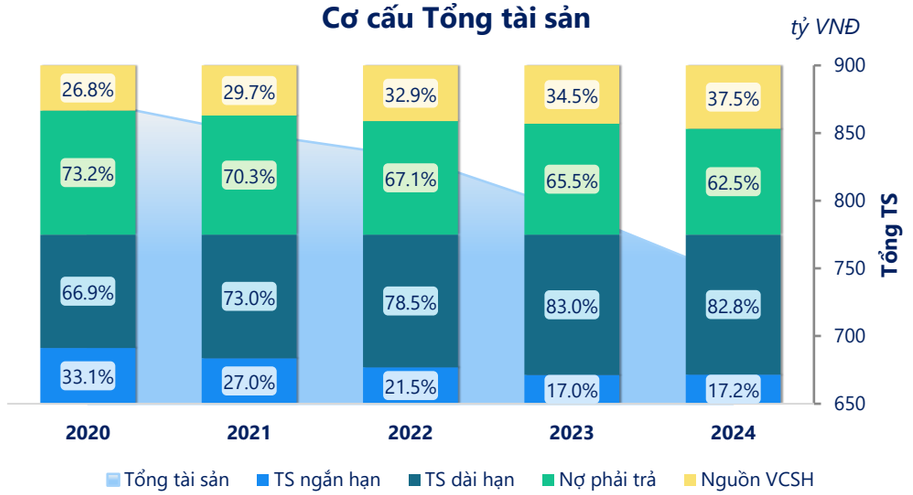
CTCP Đầu tư và Thương mại Sông Đà (UPCOM: SIG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,800
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	279
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	74
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
SIG		0.0%	-42.2%	-15.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

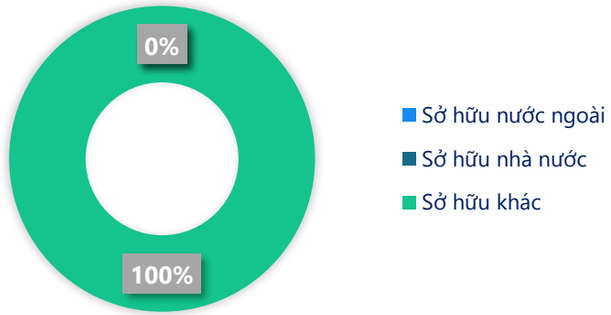
Cơ cấu Tổng tài sản



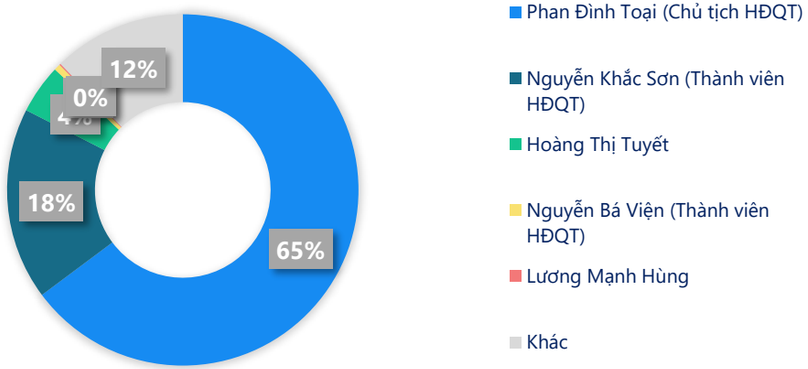
Tổng tài sản của **SIG** năm 2024 đạt **744.0** tỷ đồng, giảm **6.11%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 82.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

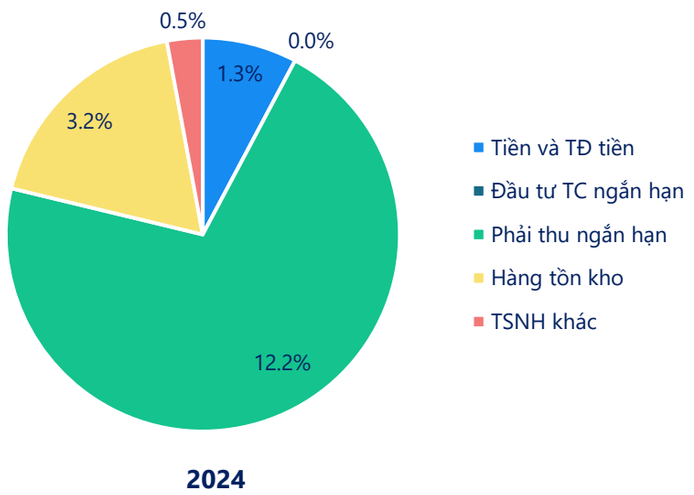


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

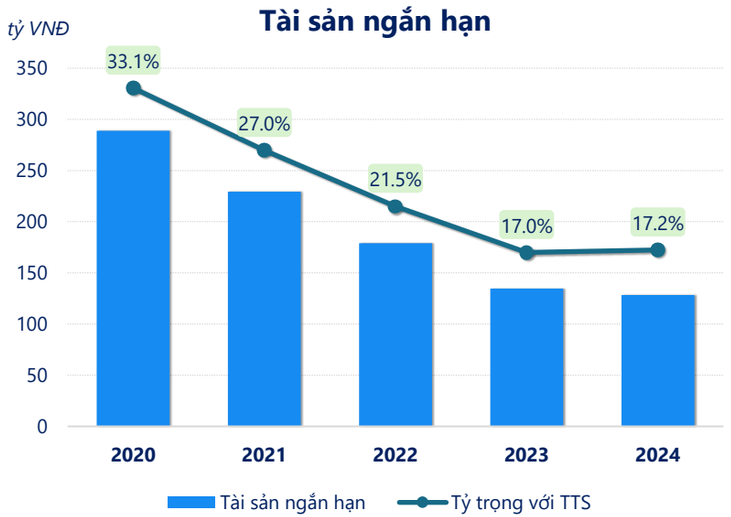
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phan Đình Toại (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **64.8%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Khắc Sơn (Thành viên HĐQT) nắm giữ 17.7% và đứng thứ 3 là Hoàng Thị Tuyết nắm giữ 4.54%.

CTCP Đầu tư và Thương mại Sông Đà (UPCOM: SIG)

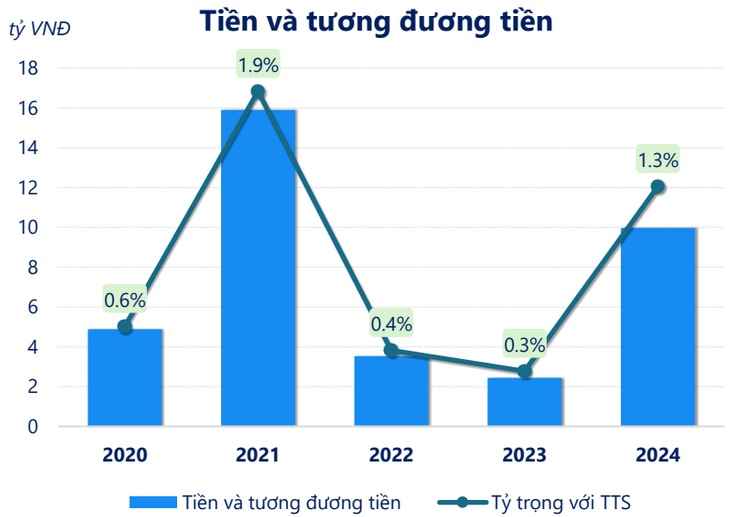
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



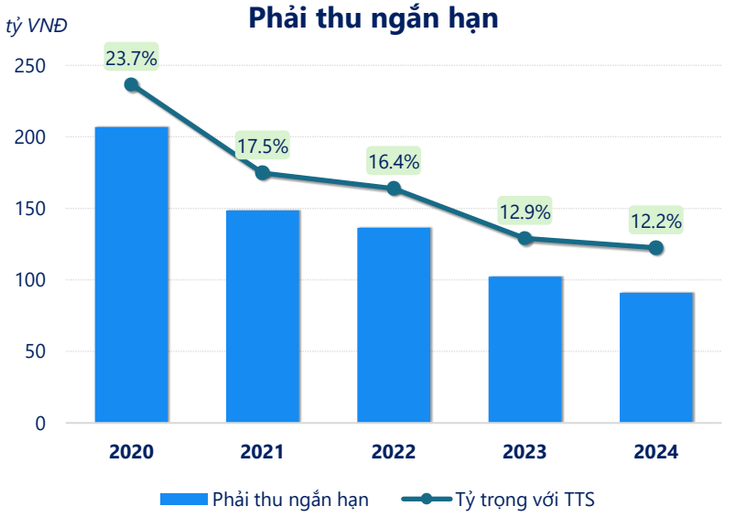
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SIG năm 2024 giảm **4.73%** so với năm trước, đạt **128.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **17.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.16% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



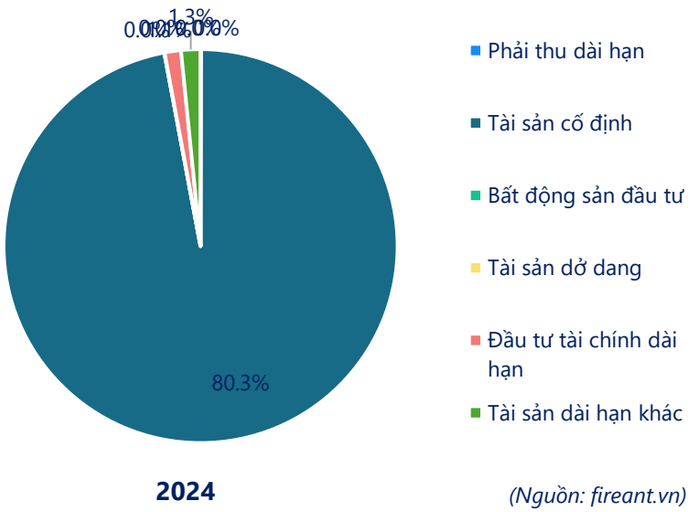
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

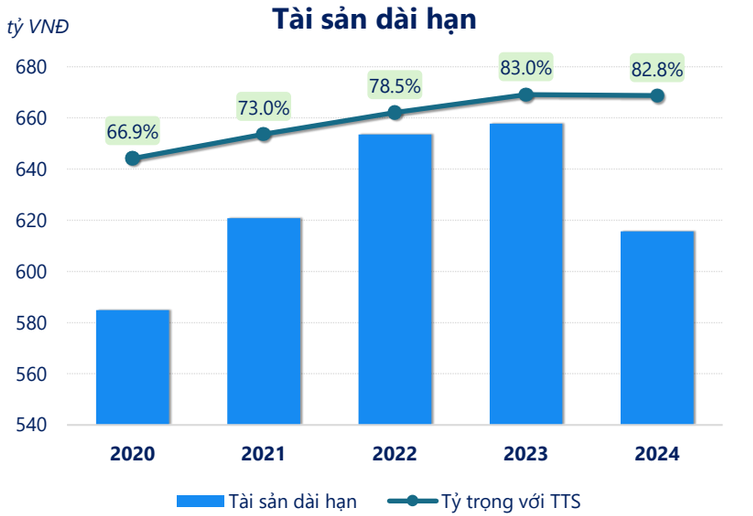
CTCP Đầu tư và Thương mại Sông Đà (UPCOM: SIG)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



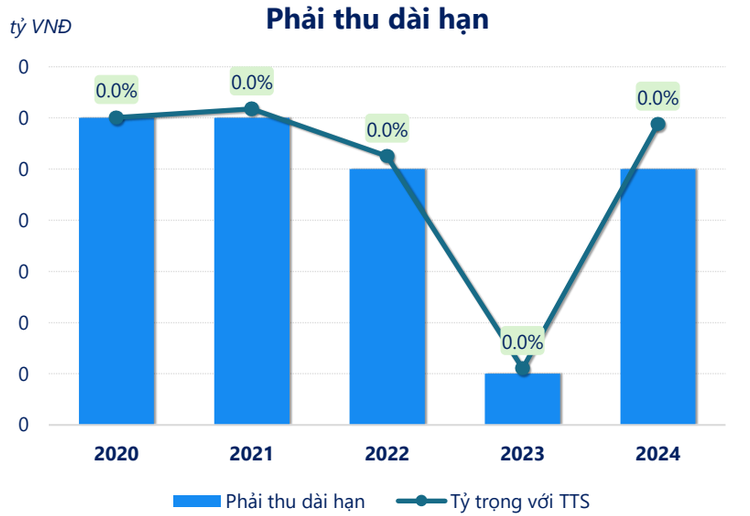
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

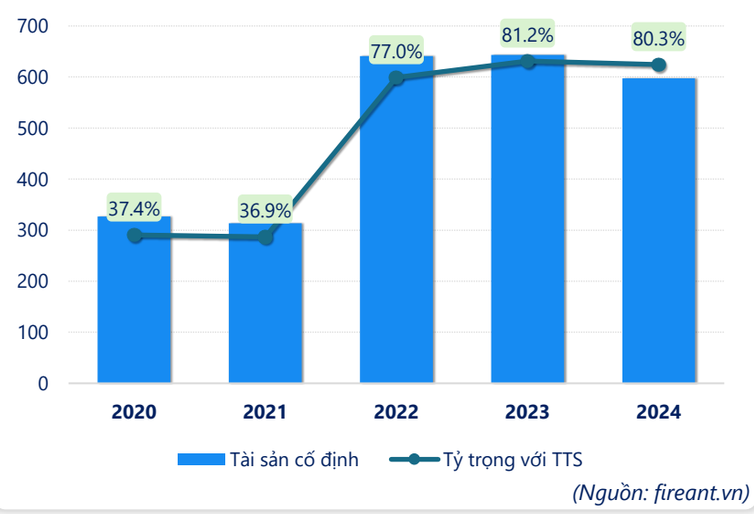


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **615.7** tỷ đồng giảm **6.40%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **82.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **80.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.32%.

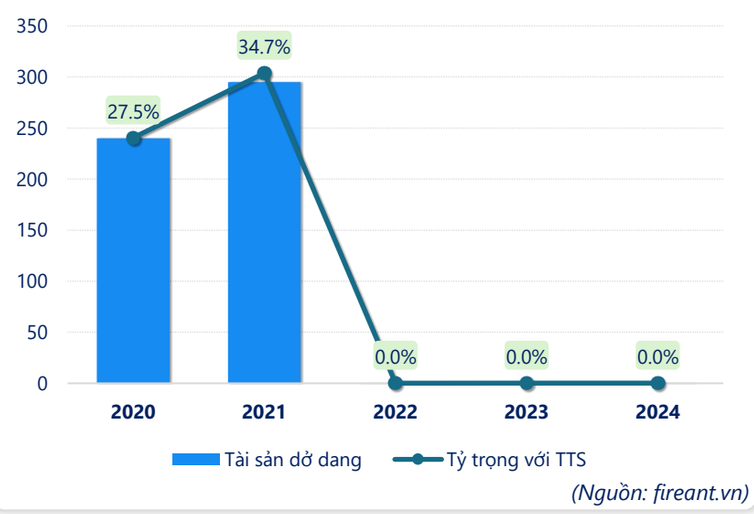
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

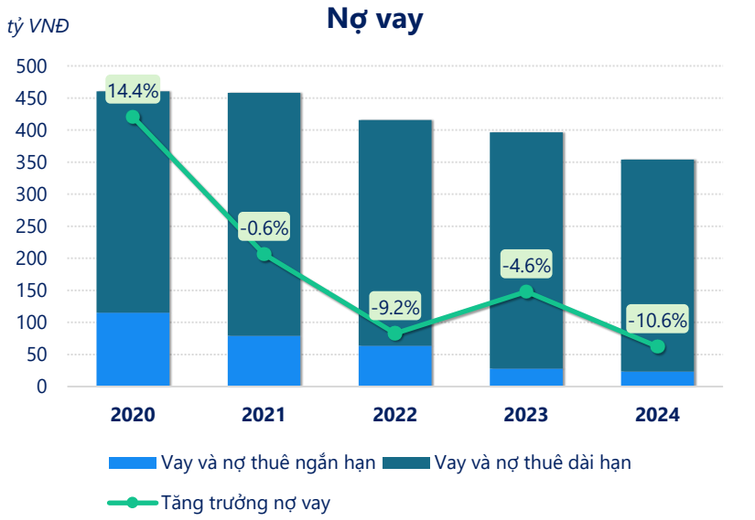
Tài sản dở dang



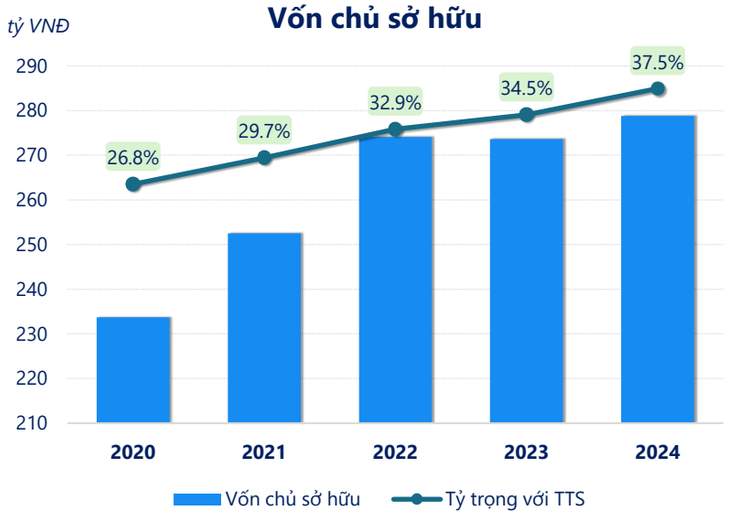
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư và Thương mại Sông Đà (UPCOM: SIG)

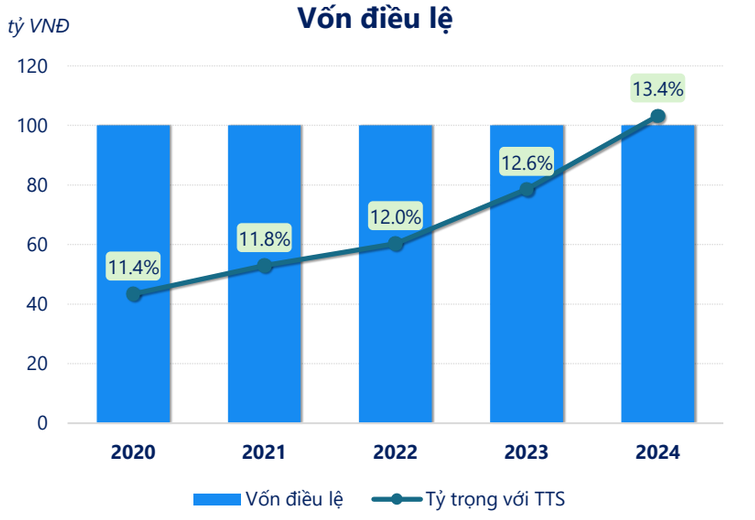
Nợ vay



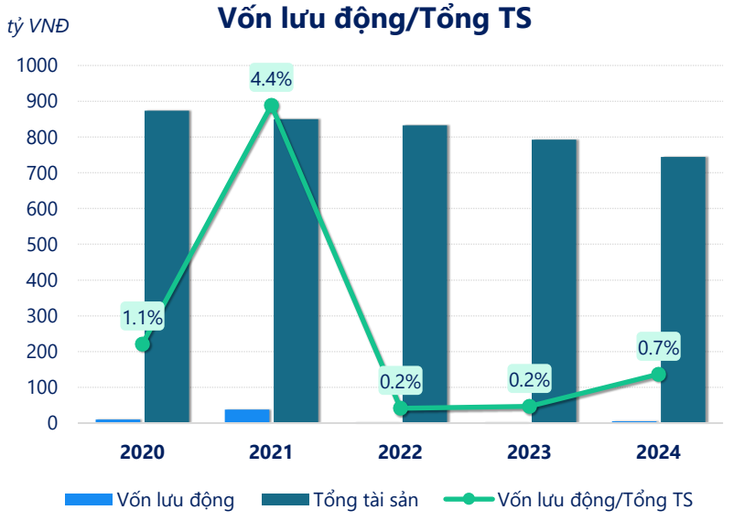
Vốn chủ sở hữu



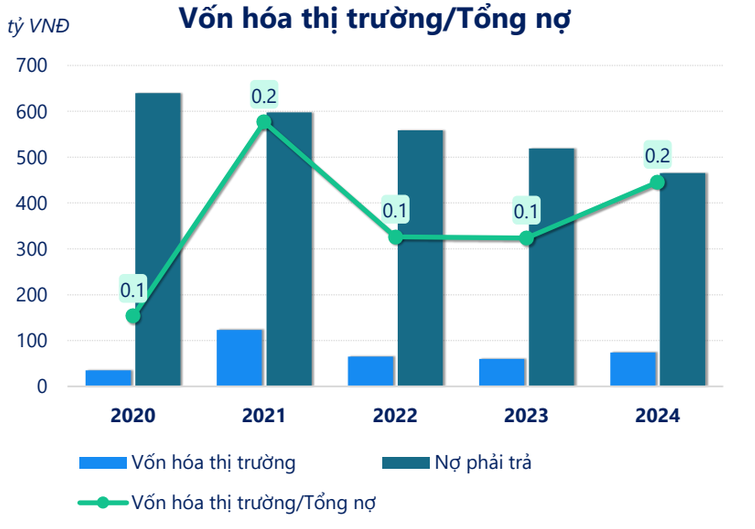
Vốn điều lệ



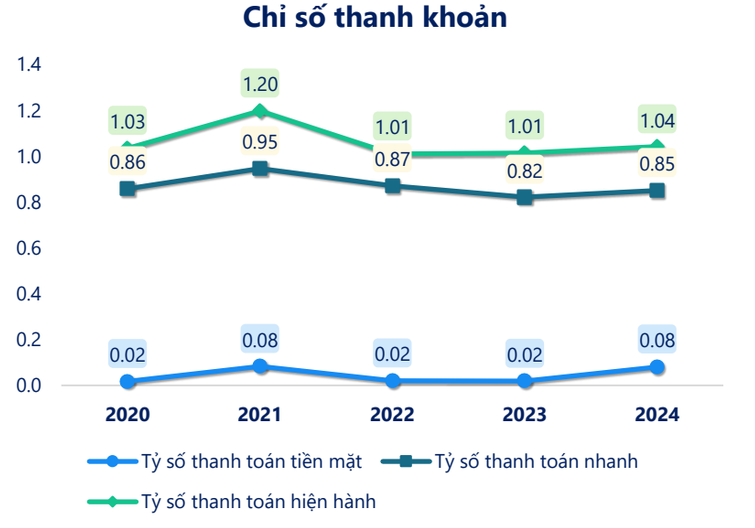
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư và Thương mại Sông Đà (UPCOM: SIG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**744**	**792**	**-6.1%**
Tài sản ngắn hạn	128	135	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	9.97	2.44	308%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	91.1	102	-11.0%
Hàng tồn kho	23.5	25.6	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.76	4.37	-14.0%
Tài sản dài hạn	**616**	**658**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	0.25	0.05	400%
Tài sản cố định	597	643	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	0.13	2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.24	8.20	0.5%
Tài sản dài hạn khác	**9.80**	**6.11**	**60.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	465	519	-10.3%
Nợ ngắn hạn	**123**	**133**	**-7.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.3	28.1	-17.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.0	58.7	3.8%
Nợ dài hạn	342	386	-11.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	331	368	-10.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**279**	**274**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**279**	**274**	**1.9%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**299**	**152**	**111**	**90.8**	**115**
Giá vốn hàng bán	260	102	47.3	44.0	51.2
Lợi nhuận gộp	**39.4**	**50.3**	**63.9**	**46.7**	**63.6**
Doanh thu HĐTC	18.2	5.68	0.33	0.11	0.01
Chi phí TC	26.5	25.0	35.7	39.5	32.3
Chi phí lãi vay	**26.4**	**24.9**	**35.2**	**39.5**	**29.9**
LN trong công ty LKLD	-5.24	0.08	0.02	-0.31	0.01
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.7	9.59	11.5	7.98	9.32
LN thuần từ HĐKD	**12.2**	**21.5**	**17.0**	**-0.99**	**22.0**
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.34	0.01	0.28	-0.95
LN trước thuế	**12.2**	**21.2**	**17.0**	**-0.71**	**21.0**
Lợi nhuận sau thuế	**10.2**	**18.2**	**15.7**	**-1.52**	**19.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.52**	**16.4**	**8.22**	**-3.69**	**12.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.9	60.9	54.6	45.7	48.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.8	-47.3	-24.8	1.91	1.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	57.2	-2.59	-42.2	-48.7	-42.2
Tiền đầu kỳ	6.39	4.88	15.9	3.53	2.44
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.50**	**11.0**	**-12.4**	**-1.09**	**7.53**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	4.88	15.9	3.53	2.44	9.97

Powered by Infographic